



CÔNG TY CỔ PHẦN
VINATEX ĐÀ NẴNG

MỤC LỤC

1. Báo cáo tài chính tóm tắt

2. Bảng cân đối kế toán

3. Bảng lợi nhuận

4. Bảng dòng tiền

5. Bảng biến động vốn chủ sở hữu

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VINATEX ĐÀ NẴNG**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập từ việc cổ phần hoá Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Sản xuất – Xuất khẩu Dệt may Đà Nẵng theo Quyết định số 142/QĐ-BCN ngày 23 tháng 11 năm 2004 của Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400410498 ngày 08 tháng 08 năm 2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 6 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 10/05/2012), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu phổ thông trên sàn Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 15/07/2010 với mã chứng khoán là VDN.

Vốn điều lệ: 20.000.000.000 đồng.

Công ty có 4 chi nhánh hạch toán phụ thuộc và 1 Công ty con:

- Nhà máy May Phù Mỹ - Chi nhánh Công ty CP Vinatex Đà Nẵng;
- Nhà máy May Dung Quất - Chi nhánh Công ty CP Vinatex Đà Nẵng;
- Nhà máy May Thanh Sơn (Cơ sở 2) – Công ty CP Vinatex Đà Nẵng;
- Xí nghiệp May 1;
- Công ty con: Công ty CP May Vinatex Đức Phổ.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 25 Trần Quý Cáp, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
- Điện thoại: (84) 0511.3827116
- Fax: (84) 0511.3823367
- Website: www.vinatexdn.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất hàng may mặc xuất khẩu, hàng thêu đan, áo len;
- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;
- Khách sạn; Kinh doanh nhà hàng;
- Bán lẻ hàng thủ công mỹ nghệ; Đại lý mua bán hàng hóa;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán mô tô, xe máy;
- Xây dựng nhà các loại; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ giao nhận, bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 3.163 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|--------------------------|----------|----------------------------|
| • Ông Phạm Phú Cường | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 01/01/2014 |
| • Ông Văn Hữu Thành | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 27/03/2010 |
| • Ông Hồ Hai | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 09/04/2011 |
| • Ông Lâm Quang Thái | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 07/07/2012 |
| | | Miễn nhiệm ngày 15/05/2015 |
| • Ông Nguyễn Văn Tôn | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 15/05/2015 |
| • Bà Nguyễn Thị Tịnh Tâm | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 02/05/2014 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|----------------------------|------------|----------------------------|
| • Ông Huỳnh Tấn Long | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 15/05/2015 |
| • Ông Lương Chương | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 27/03/2010 |
| | | Miễn nhiệm ngày 15/05/2015 |
| | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 15/05/2015 |
| • Bà Nguyễn Thị Phương Mai | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 15/05/2015 |
| • Bà Nguyễn Thị Lan Phương | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 09/04/2011 |
| | | Miễn nhiệm ngày 15/05/2015 |
| • Bà Nguyễn Thị Kim Dung | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 06/04/2013 |
| | | Miễn nhiệm ngày 15/05/2015 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------|--------------------|--------------------------|
| • Ông Hồ Hai | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/10/2009 |
| • Ông Văn Hữu Thành | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 19/04/2010 |
| • Ông Đặng Trọng Tâm | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 11/01/2016 |
| • Ông Trần Văn Tiến | Giám đốc điều hành | Bổ nhiệm ngày 15/05/2014 |
| • Bà Đào Thị Lực | Giám đốc điều hành | Bổ nhiệm ngày 01/03/2014 |
| • Ông Nguyễn Thành An | Giám đốc điều hành | Bổ nhiệm ngày 11/01/2016 |
| • Bà Lê Đình Bích Hợp | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 15/05/2014 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Đà Nẵng, ngày 12 tháng 3 năm 2016



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính:
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886, Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dong.vn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 222/2016/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vinatex (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 07/03/2016, từ trang 5 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC
T.N.H.H
KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN
AAC

Trần Thị Phương Lan - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2013-010-1

Đinh Thị Ngọc Thùy - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1463-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 3 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		198.778.386.727	134.316.283.827
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		20.704.601.970	6.865.770.943
1. Tiền	111	5	20.704.601.970	6.865.770.943
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		69.673.441.243	60.668.121.097
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	63.427.202.827	58.388.174.093
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	6.769.619.179	2.459.188.277
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.342.742.402	2.536.086.380
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(2.866.123.165)	(2.715.327.653)
IV. Hàng tồn kho	140	10	100.276.035.853	60.796.936.102
1. Hàng tồn kho	141		100.552.273.768	60.796.936.102
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(276.237.915)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.124.307.661	5.985.455.685
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	1.181.829.490	1.290.711.576
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.862.787.006	4.489.203.214
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	79.691.165	205.540.895
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		71.734.309.515	72.016.437.272
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		59.361.136.265	63.062.431.237
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	49.393.049.482	56.096.126.954
- Nguyên giá	222		147.741.149.722	144.795.016.926
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(98.348.100.240)	(88.698.889.972)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	1.988.204.000	2.187.020.000
- Nguyên giá	225		2.982.284.000	2.982.284.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(994.080.000)	(795.264.000)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	7.979.882.783	4.779.284.283
- Nguyên giá	228		8.318.017.647	5.100.308.047
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(338.134.864)	(321.023.764)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.479.905.594	5.852.280.025
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	4.479.905.594	5.852.280.025
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	6.047.958.111	303.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		6.703.403.023	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		303.000.000	303.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(958.444.912)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.845.309.545	2.798.726.010
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	1.845.309.545	2.798.726.010
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		270.512.696.242	206.332.721.099

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		227.266.712.994	175.039.221.346
I. Nợ ngắn hạn	310		216.065.916.320	157.389.354.455
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	21.562.960.995	8.115.315.599
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		78.370.068	23.329.492
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	7.015.569.118	2.480.801.275
4. Phải trả người lao động	314		40.987.555.077	13.459.273.104
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	3.327.340.582	1.704.473.219
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20.a	5.501.679.847	4.791.684.245
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21.a	137.335.646.723	126.748.280.124
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		256.793.910	66.197.397
II. Nợ dài hạn	330		11.200.796.674	17.649.866.891
1. Phải trả dài hạn khác	337	20.b	10.000.000	10.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21.b	11.190.796.674	17.120.474.731
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	22	-	519.392.160
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		43.245.983.248	31.293.499.753
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	43.224.741.999	31.272.258.504
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	20.000.000.000	20.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20.000.000.000	20.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	1.600.000.000	1.600.000.000
3. Cổ phiếu quỹ	415	23	(182.700.000)	(182.700.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	7.258.904.795	5.494.153.172
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	14.548.537.204	4.360.805.332
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	23	2.399.970.196	2.399.970.196
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	23	12.148.567.008	1.960.835.136
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		21.241.249	21.241.249
1. Nguồn kinh phí	431	24	21.241.249	21.241.249
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		270.512.696.242	206.332.721.099



Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

[Signature]

[Signature]

Lê Đình Bích Hợp

Trần Thị Thi

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	25	628.891.402.809	455.682.498.174
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	113.561.570	116.012.700
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		628.777.841.239	455.566.485.474
4. Giá vốn hàng bán	11	27	563.131.661.988	400.340.330.456
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>65.646.179.251</u>	<u>55.226.155.018</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	2.988.646.587	595.079.632
7. Chi phí tài chính	22	29	11.315.087.797	8.073.868.915
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.627.586.928	4.830.792.126
8. Chi phí bán hàng	25	30.a	34.019.303.882	35.233.389.454
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30.b	8.524.976.934	10.674.285.883
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>14.775.457.225</u>	<u>1.839.690.398</u>
11. Thu nhập khác	31	31	471.594.226	425.335.363
12. Chi phí khác	32	32	207.557.961	62.323.065
13. Lợi nhuận khác	40		<u>264.036.265</u>	<u>363.012.298</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>15.039.493.490</u>	<u>2.202.702.696</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	3.410.318.642	316.066.440
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	34	(519.392.160)	(74.198.880)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>12.148.567.008</u>	<u>1.960.835.136</u>



Hồ Hai

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng

Lê Đình Bích Hợp

Người lập biểu

Trần Thị Thi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15.039.493.490 ✓	2.202.702.696 ✓
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02		10.203.129.046	10.016.668.125
- Các khoản dự phòng	03		1.385.478.339	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		939.781.639	258.571.434
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(217.973.193)	1.589.815.453
- Chi phí lãi vay	06	29	3.627.586.928	4.830.792.126
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		30.977.496.249 ✓	18.898.549.834 ✓
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11.548.592.885)	(2.532.007.549)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(39.755.337.666)	9.497.178.998
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		44.756.100.128	(15.970.330.787)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.062.298.551	7.890.148
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.584.507.174)	(4.892.146.293)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(440.000.000)	(77.384.435)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(5.487.000)	(67.345.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		<u>21.461.970.203 ✓</u>	<u>4.864.404.916 ✓</u>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(7.024.507.286)	(7.041.516.211)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		190.000.000	368.000.000
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		-	2.500.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4.808.355.380)	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		100.000.000	900.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	28	27.973.193	48.747.858
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		<u>(11.514.889.473) ✓</u>	<u>(3.224.768.353) ✓</u>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		568.099.823.070 ✓	387.482.563.193
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(564.237.686.523) ✓	(384.983.341.360)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		<u>3.862.136.547</u> ✓	<u>2.499.221.833</u>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		<u>13.809.217.277</u> ✓	<u>4.138.858.396</u>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	6.865.770.943 ✓	2.697.654.169
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		29.613.750	29.258.378
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	<u>20.704.601.970</u> ✓	<u>6.865.770.943</u>



Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Lê Đình Bích Hợp

Trần Thị Thi

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 03 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập từ việc cổ phần hoá Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Sản xuất - Xuất khẩu Dệt may Đà Nẵng theo Quyết định số 142/QĐ-BCN ngày 23 tháng 11 năm 2004 của Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400410498 ngày 08 tháng 08 năm 2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 6 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 10/05/2012), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu phổ thông trên sàn Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 15/07/2010 với mã chứng khoán là VDN.

Vốn điều lệ: 20.000.000.000 đồng.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất hàng may mặc.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất hàng may mặc xuất khẩu, hàng theo đơn, áo len;
- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;
- Khách sạn; Kinh doanh nhà hàng;
- Bán lẻ hàng thủ công mỹ nghệ; Đại lý mua bán hàng hóa;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán mô tô, xe máy;
- Xây dựng nhà các loại; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ giao nhận, bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2015, Công ty có 4 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng và 1 công ty con như sau:

Danh sách các đơn vị trực thuộc

- Nhà máy May Phù Mỹ - Chi nhánh Công ty CP Vinatex Đà Nẵng;
- Nhà máy May Dung Quất - Chi nhánh Công ty CP Vinatex Đà Nẵng;
- Cơ sở 2 - Công ty CP Vinatex Đà Nẵng;
- Xí nghiệp May 1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty con: Công ty CP May Vinatex Đức Phổ.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015. Theo hướng dẫn của Thông tư 200, ảnh hưởng do thay đổi các chính sách kế toán được Công ty áp dụng phi hồi tố.

Ngoài ra, một số chỉ tiêu tương ứng của kỳ trước đã được phân loại lại (xem Thuyết minh số 40) nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư 200.

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty con là một doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mọi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25
Máy móc, thiết bị	4 – 7
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	3

4.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá

Tài sản cố định thuê tài chính được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản là giá trị hợp lý của tài sản thuê. Trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thì giá trị của tài sản thuê là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khấu hao

Chính sách khấu hao tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, tài sản thuê tài chính thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Trường hợp Công ty không chắc chắn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê và thời gian thuê ngắn hơn thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê, Công ty thực hiện khấu hao theo thời gian đi thuê.

Thời gian khấu hao tài sản cố định thuê tài chính tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15

4.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.11 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Phí bảo hiểm cháy nổ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm (12 tháng);
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 2 năm;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.14 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.17 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.18 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận niên độ trước nhưng sau ngày kết thúc niên độ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

4.21 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.22 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất cố hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.23 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.24 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Thuế GTGT:
 - ✓ Thuế suất 0%: Áp dụng cho hoạt động dệt may xuất khẩu;
 - ✓ Thuế suất 10%: Áp dụng đối với các hoạt động bán hàng dệt may trong nước, bán hàng hóa và cung cấp các dịch vụ khác.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền mặt	37.570.100	53.468.500
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.667.031.870	6.812.302.443
Cộng	20.704.601.970	6.865.770.943

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
Supreme International LLC	23.452.637.205	20.858.474.934
Fishman and Tobin Inc (F & T Apparel, LLC)	11.217.584.765	3.133.628.903
Chori	5.130.455.396	3.256.809.797
Motives (Far East) Ltd	13.274.054.604	4.589.884.206
Các đối tượng khác	10.352.470.857	26.549.376.253
Cộng	63.427.202.827	58.388.174.093

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Hangzhou Specialty Textile Trading Co. Ltd	3.678.467.156	1.655.891.144
Newwell Textiles	1.298.786.811	-
Các đối tượng khác	1.792.365.212	803.297.133
Cộng	6.769.619.179	2.459.188.277

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ phần hóa	58.063.636	-	58.063.636	-
Tạm ứng	110.642.085	-	121.533.896	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	39.511	-
Công ty CP TM Vinatex ĐN	1.250.301.878	-	1.671.929.686	-
Lê Hồng Chiến	-	-	100.000.000	-
Bùi Mạnh Hùng	167.124.536	167.124.536	167.124.536	167.124.536
BHXH Huyện Phú Mỹ	316.905.939	-	245.219.737	-
BHXH Tỉnh Quảng Ngãi	115.923.082	-	55.245.652	-
BHXH TP Đà Nẵng	88.345.637	-	48.123.967	-
Phải thu khác	235.435.609	34.874.714	68.805.759	34.874.714
Cộng	2.342.742.402	201.999.250	2.536.086.380	201.999.250

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2015	01/01/2015
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	2.866.123.165	2.715.327.653
- Từ 3 năm trở lên	2.866.123.165	2.715.327.653
Cộng	2.866.123.165	2.715.327.653

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	17.624.365.043		18.345.192.382	
Công cụ, dụng cụ	52.196.096		31.809.376	
Chi phí SX, KD dở dang	52.126.847.766		20.461.835.640	
Thành phẩm	22.866.547.913	164.260.645	18.540.555.453	
Hàng hóa	223.954.541	111.977.270	262.511.359	
Hàng gửi bán	7.658.362.409		3.155.031.892	
Cộng	100.552.273.768	276.237.915	60.796.936.102	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2015 là 552.475.830 đồng. Hiện nay, Công ty đang có kế hoạch giảm giá bán để thanh lý đối với các mặt hàng này.
- Giá trị hàng tồn kho luân chuyển dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2015 là 60 tỷ đồng.

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	447.656.141	724.290.025
Tiền bảo hiểm	201.298.632	196.475.256
Tiền thuê đất	95.191.267	53.352.406
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	437.683.450	316.593.889
Cộng	1.181.829.490	1.290.711.576

b. Dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	832.862.881	1.388.452.561
Chi phí sửa chữa lớn	1.012.446.664	1.410.273.449
Cộng	1.845.309.545	2.798.726.010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	53.308.052.855	86.402.383.098	3.083.806.913	2.000.774.060	144.795.016.926
Mua sắm trong năm	-	3.643.327.705	977.809.091	164.189.600	4.785.326.396
Tặng khác	783.061.794	-	-	-	783.061.794
T/lý, nhượng bán	-	727.207.751	-	-	727.207.751
Giảm khác (*)	-	1.895.047.643	-	-	1.895.047.643
Số cuối năm	54.091.114.649	87.423.455.409	4.061.616.004	2.164.963.660	147.741.149.722
Khấu hao					
Số đầu năm	25.867.018.105	59.115.695.951	2.962.607.542	753.568.374	88.698.889.972
Khấu hao trong năm	2.399.837.020	7.048.577.885	103.708.332	435.078.709	9.987.201.946
Tặng khác	389.216.073	-	-	-	389.216.073
T/lý, nhượng bán	-	727.207.751	-	-	727.207.751
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	28.656.071.198	65.437.066.085	3.066.315.874	1.188.647.083	98.348.100.240
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	27.441.034.750	27.286.687.147	121.199.371	1.247.205.686	56.096.126.954
Số cuối năm	25.435.043.451	21.986.389.324	995.300.130	976.316.577	49.393.049.482

(*) Góp vốn bằng tài sản cố định vào Công ty con.

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2015 là 46.022.966.457 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 53.615.060.945 đồng.

13. Tài sản cố định thuê tài chính

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	2.982.284.000	2.982.284.000
Thuê tài chính trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	2.982.284.000	2.982.284.000
Khấu hao		
Số đầu năm	795.264.000	795.264.000
Khấu hao trong năm	198.816.000	198.816.000
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	994.080.000	994.080.000
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	2.187.020.000	2.187.020.000
Số cuối năm	1.988.204.000	1.988.204.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	4.762.173.183	338.134.864	5.100.308.047
Mua trong năm	-	-	-
Tăng khác	3.217.709.600	-	3.217.709.600
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	7.979.882.783	338.134.864	8.318.017.647
Khấu hao			
Số đầu năm	-	321.023.764	321.023.764
Khấu hao trong năm	-	17.111.100	17.111.100
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	-	338.134.864	338.134.864
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	4.762.173.183	17.111.100	4.779.284.283
Số cuối năm	7.979.882.783	-	7.979.882.783

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2015 là 4.762.173.183 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 338.134.864 đồng.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015	01/01/2015
Quyền sử dụng đất và nhà 153 Trưng Nữ Vương	-	3.611.555.321
Chi phí vận chuyển nội hơi	2.714.000	-
Trung tâm Thương mại Dệt may 81 Thái Phiên	2.240.724.704	2.240.724.704
Đầu tư cải tạo mở rộng qui mô SX tại NM May Phù Mỹ	2.236.466.890	-
Cộng	4.479.905.594	5.852.280.025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Đầu tư tài chính dài hạn

	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	31/12/2015		01/01/2015	
				Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con							
- Công ty CP May Vinatex Đức Phổ	Đang hoạt động	69,1%	670.340	6.703.403.023	958.444.912	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác							
- Công ty CP Dệt Nam Định (i)	Đang hoạt động			6.703.403.023	958.444.912	303.000.000	-
				303.000.000	-	303.000.000	-
				303.000.000	-	303.000.000	-
Cộng				7.006.403.023	958.444.912	303.000.000	-

(i) Cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty CP Dệt Nam Định. Cổ phiếu của Công ty CP Dệt Nam Định chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Do đó, khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
LF Freight (USA) LLC: dba, LF logistics	4.794.987.579	1.129.090
Nataka Corporate Private Ltd	1.208.959.800	-
Công ty TNHH R - Pac Việt Nam	1.460.183.698	42.857.168
Các đối tượng khác	14.098.829.918	8.071.329.341
Cộng	21.562.960.995	8.115.315.599

Trong đó, phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan:

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty CP May Vinatex Đức Phổ	642.291.492	-
Cộng	642.291.492	-

18. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	2.229.237.714	14.495.655.756	13.179.635.876	3.545.257.594
Thuế xuất nhập khẩu	(90.554.099)	127.777.307	116.914.373	(79.691.165)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	251.563.561	3.410.318.642	440.000.000	3.221.882.203
Thuế thu nhập cá nhân	(114.986.796)	530.554.352	167.138.235	248.429.321
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		495.314.992	495.314.992	-
Các loại thuế khác		43.165.653	43.165.653	-
Cộng	2.275.260.380	19.102.786.702	14.442.169.129	6.935.877.953

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Trích trước chi phí lãi vay	43.079.754	-
Chi phí làm hàng Fishman	3.017.238.149	1.399.563.969
Các khoản trích trước khác	267.022.679	*304.909.250
Cộng	3.327.340.582	1.704.473.219

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Kinh phí công đoàn	1.609.196.524	2.207.630.034
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.697.702.427	1.207.943.177
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	43.381.166	43.381.166
Phải trả khác	2.151.399.730	1.332.729.868
- Tập đoàn Dệt may Việt Nam	500.000.000	500.000.000
- Thủ lao HĐQT và BKS	238.590.833	215.335.833
- Các khoản phải trả khác	1.412.808.897	617.394.035
Cộng	5.501.679.847	4.791.684.245

b. Dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.000.000	10.000.000
Cộng	10.000.000	10.000.000

21. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	126.748.280.124	564.128.144.245	557.657.561.522	133.218.862.847
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN ĐN	66.843.730.599	286.914.303.808	303.019.908.453	50.738.125.954
- Ngân hàng TMCP PG Bank - CN ĐN	24.978.711.434	104.742.283.917	115.471.841.210	14.249.154.141
- Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN ĐN	15.191.117.624	49.415.208.717	44.116.310.066	20.490.016.275
- Ngân hàng TMCP Hàng hải - CN ĐN	9.841.520.445	5.004.842.847	14.846.363.292	-
- Ngân hàng TMCP Đại chúng - CN ĐN	9.893.200.022	25.301.873.946	35.195.073.968	-
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN ĐN	-	28.804.974.603	11.862.239.713	16.942.734.890
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Tây ĐN	-	10.809.706.133	9.858.105.876	951.600.257
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN ĐN	-	29.847.231.330	-	29.847.231.330
- Ngân hàng INDOVINA - CN ĐN	-	23.287.718.944	23.287.718.944	-
Vay dài hạn đến hạn trả	-	10.696.908.877	6.580.125.001	4.116.783.876
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN ĐN	-	10.495.376.877	6.555.925.001	3.939.451.876
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN ĐN	-	201.532.000	24.200.000	177.332.000
Cộng	126.748.280.124	574.825.053.122	564.237.686.523	137.335.646.723

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	14.138.190.731	4.767.230.820	6.580.125.001	12.325.296.550
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN ĐN (a)	14.008.878.034	2.032.230.820	6.555.925.001	9.485.183.853
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN ĐN (b)	-	2.735.000.000	24.200.000	2.710.800.000
- Tập đoàn Dệt may Việt Nam	129.312.697	-	-	129.312.697
Nợ thuê tài chính	2.982.284.000	-	-	2.982.284.000
- Ủy ban Nhân dân Huyện Phù Mỹ (c)	2.982.284.000	-	-	2.982.284.000
Cộng	17.120.474.731	4.767.230.820	6.580.125.001	15.307.580.550
<i>Trong đó:</i>				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	-	-	-	4.116.783.876
- Nợ thuê tài chính đến hạn	-	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17.120.474.731			11.190.796.674

Đến thời điểm 31/12/2015, Công ty đã ký các hợp đồng sau:

a) Vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh tại Đà Nẵng theo 2 hợp đồng vay:

- Hợp đồng tín dụng số 297.14.301.50297.TD ngày 09/10/2014 để cải tạo nhà xưởng, văn phòng, đầu tư máy móc thiết bị. Thời hạn vay của hợp đồng là 48 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và được ghi trên từng khế ước nhận nợ. Hợp đồng vay được thế chấp bằng công trình nhà xưởng tại 25 Trần Quý Cáp, TP Đà Nẵng và máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 10412.15.301.50297.TD ngày 22/07/2015 để cải tạo nhà xưởng, văn phòng, đầu tư máy móc thiết bị. Thời hạn vay là 48 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và được ghi trên từng khế ước nhận nợ. Hợp đồng vay được thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản trên đất và máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay.

b) Vay Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh tại Đà Nẵng theo 2 hợp đồng vay:

- Hợp đồng tín dụng số 11115/HĐTD-TDH-DN ngày 3/10/2015 để mua xe ô tô Fortuner. Thời hạn vay của hợp đồng là 60 tháng tính từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng thời kỳ. Hợp đồng vay được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 11171/HĐTD-TDH-DN ngày 27/11/2015 để đầu tư cải tạo mở rộng Nhà máy may Phù Mỹ. Thời hạn vay là 60 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và được ghi trên từng khế ước nhận nợ. Hợp đồng vay được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

c) Thuê tài chính với Ủy ban Nhân dân Huyện Phù Mỹ theo Hợp đồng số 01/VH/2010/HĐTD ngày 25/06/2010 về thuê nhà xưởng, vật kiến trúc. Thời hạn thuê là 15 năm kể từ thời điểm nhận nợ đầu tiên. Lãi suất cho thuê 0%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
Vay		129.312.697	129.312.697
- Tập đoàn Dệt may Việt Nam	Công ty đầu tư	129.312.697	129.312.697
Cộng		129.312.697	129.312.697

22. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2015	01/01/2015
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	519.392.160
Cộng	-	519.392.160

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2014	20.000.000.000	1.600.000.000	(182.700.000)	3.770.920.870	144.834.860	3.978.367.639	29.311.423.369
Tăng trong năm	-	-	-	1.420.557.698	157.839.744	1.960.835.136	3.539.232.578
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	1.578.397.442	1.578.397.442
Số dư tại 31/12/2014	20.000.000.000	1.600.000.000	(182.700.000)	5.191.478.568	302.674.604	4.360.805.332	31.272.258.505
Chuyển số dư (*)				302.674.604	(302.674.604)		
Số dư tại 01/01/2015	20.000.000.000	1.600.000.000	(182.700.000)	5.494.153.172	-	4.360.805.332	31.272.258.504
Tăng trong năm	-	-	-	1.764.751.623	-	12.148.567.008	13.913.318.631
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	1.960.835.136	1.960.835.136
Số dư tại 31/12/2015	20.000.000.000	1.600.000.000	(182.700.000)	7.258.904.795	-	14.548.537.204	43.224.741.999

(*) Chuyển số dư Quỹ Dự phòng tài chính sang Quỹ Đầu tư phát triển theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	12.180	12.180
- Cổ phiếu phổ thông	12.180	12.180
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.987.820	1.987.820
- Cổ phiếu phổ thông	1.987.820	1.987.820
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	4.360.805.332	3.978.367.639
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này	12.148.567.008	1.960.835.136
Phân phối lợi nhuận	1.960.835.136	1.578.397.442
- Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	1.960.835.136	1.578.397.442
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	1.764.751.623	1.420.557.698
+ Trích quỹ dự phòng tài chính	-	157.839.744
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	196.083.513	-
- Tạm phân phối lợi nhuận năm này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối-cuối năm	14.548.537.204	4.360.805.332

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 ngày 15/05/2015.

24. Nguồn kinh phí

	31/12/2015	01/01/2015
Nguồn kinh phí kỳ trước chuyển sang	21.241.249	21.241.249
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	-	-
Chi sự nghiệp	-	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	21.241.249	21.241.249

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu bán thành phẩm	628.891.402.809	455.682.498.174
Cộng	<u>628.891.402.809</u>	<u>455.682.498.174</u>

26. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2015	Năm 2014
Giảm giá hàng bán	113.561.570	-
Hàng bán bị trả lại	-	116.012.700
Cộng	<u>113.561.570</u>	<u>116.012.700</u>

27. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn của thành phẩm đã bán	562.855.424.073	400.340.330.456
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	276.237.915	-
Cộng	<u>563.131.661.988</u>	<u>400.340.330.456</u>

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.473.193	12.747.858
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.500.000	36.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.927.195.859	510.856.041
Chiết khấu thanh toán	33.477.535	35.475.733
Cộng	<u>2.988.646.587</u>	<u>595.079.632</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Chi phí tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí lãi vay	3.627.586.928 ✓	4.830.792.126
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	1.981.068.143
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.789.274.318	1.003.437.212
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	939.781.639	258.571.434
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	958.444.912	-
Cộng	11.315.087.797	8.073.868.915

30. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dùng cho bán hàng	120.576.182	96.751.504
Tiền lương nhân viên bán hàng	775.879.100	2.694.830.411
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.759.450.964	31.706.846.642
Các khoản khác	363.397.636	734.960.897
Cộng	34.019.303.882	35.233.389.454

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	1.117.520.751	1.152.809.476
Tiền lương	3.643.338.945	4.512.333.780
Chi phí khấu hao tài sản cố định	526.459.976	360.035.808
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.072.138.835	1.415.994.392
Các khoản khác	1.165.518.427	3.233.112.427
Cộng	8.524.976.934	10.674.285.883

31. Thu nhập khác

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	190.000.000	342.504.832
Các khoản khác	281.594.226	82.830.531
Cộng	471.594.226	425.335.363

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Chi phí khác

	Năm 2015	Năm 2014
Các khoản bị phạt	95.275.751	38.172.147
Các khoản khác	112.282.210	24.150.918
Cộng	207.557.961	62.323.065

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015	Năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.039.493.490	2.202.702.696
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	347.831.173	76.246.140
- Điều chỉnh tăng	440.143.025	112.246.140
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	88.867.274	2.073.993
+ Chi phụ cấp HĐQT không trực tiếp điều hành	256.000.000	72.000.000
+ Các khoản CP không tính vào CP tính thuế	95.275.751	38.172.147
- Điều chỉnh giảm	92.311.852	36.000.000
+ Cổ tức lợi nhuận được chia	16.500.000	36.000.000
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	73.737.859	-
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước thành đã thực hiện năm nay	2.073.993	-
Tổng thu nhập chịu thuế	15.387.324.663	2.278.948.836
Thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế suất 22%)	3.385.211.426	501.368.743
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	433.740.000	322.876.543
+ Chi thêm cho lao động nữ	433.740.000	322.876.543
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.410.318.642	316.066.440
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm này	2.951.471.426	178.492.200
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm này	(60.544.944)	63.375.360
- Hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại từ các năm trước	519.392.160	74.198.880

34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2015	Năm 2014
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(519.392.160)	(74.198.880)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(519.392.160)	(74.198.880)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	343.887.591.345	206.690.347.321
Chi phí nhân công	221.292.131.229	169.696.198.211
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.203.129.046	10.016.668.125
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.443.221.711	8.966.549.803
Chi phí khác bằng tiền	13.714.564.682	55.354.626.612
Cộng	643.540.638.013	450.724.390.072

36. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát-sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua bán hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	31/12/2015	01/01/2015
Tài sản tài chính		
Tiền		
- USD	746.854,32	253.009,29
- EUR	283,89	283,30
Phải thu khách hàng (USD)	2.661.837,55	2.215.201,48
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay nà nợ (USD)	6.243.609,63	6.415.394,61
Phải trả người bán (USD)	417.523,86	81.238,49

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên phụ liệu, vật tư, thiết bị từ nhà cung cấp trong nước và nhập khẩu nguyên vật liệu, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty ký kết các hợp đồng trực tiếp với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc xây dựng chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi, đôn đốc tình hình thu hồi nợ để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đối với những khách hàng không thanh toán đúng hạn, Công ty đã thực hiện phân loại tuổi nợ và trích lập dự phòng, đồng thời tiến hành các thủ tục khởi kiện dân sự. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	21.562.960.995	-	21.562.960.995
Chi phí phải trả	3.327.340.582	-	3.327.340.582
Vay và nợ thuê tài chính	137.335.646.723	11.190.796.674	148.526.443.397
Phải trả khác	2.194.780.896	10.000.000	2.204.780.896
Cộng	164.420.729.196	11.200.796.674	175.621.525.870
01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	8.115.315.599	-	8.115.315.599
Chi phí phải trả	1.704.473.219	-	1.704.473.219
Vay và nợ thuê tài chính	126.748.280.124	17.120.474.731	143.868.754.855
Phải trả khác	1.376.111.034	10.000.000	1.386.111.034
Cộng	137.944.179.976	17.130.474.731	155.074.654.707

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.704.601.970	-	20.704.601.970
Đầu tư tài chính	-	303.000.000	303.000.000
Phải thu khách hàng	60.763.078.912	-	60.763.078.912
Phải thu khác	1.450.862.773	-	1.450.862.773
Cộng	82.918.543.655	303.000.000	83.221.543.655
01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.865.770.943	-	6.865.770.943
Đầu tư tài chính	-	303.000.000	303.000.000
Phải thu khách hàng	55.874.845.690	-	55.874.845.690
Phải thu khác	1.805.900.242	-	1.805.900.242
Cộng	64.546.516.875	303.000.000	64.849.516.875

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	Công ty đầu tư
Công ty CP May Vinatex Đức Phổ	Công ty con

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Giao dịch		Năm 2015
Công ty CP May Vinatex Đức Phổ	Mua hàng	3.494.136.409
	Bán hàng	172.628.115
	Góp vốn	6.703.403.023
	- Bằng tiền	4.808.355.380
	- Bằng TSCĐ	1.895.047.643

c. Thu nhập của các thành viên chủ chốt

Bên liên quan	Nội dung	Năm 2015	Năm 2014
Hội đồng Quản trị Ban Tổng Giám đốc	Thù lao	468.000.000	516.000.000
	Thu nhập	2.172.935.345	1.658.395.727

38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Sau ngày khóa sổ kế toán, Công ty đã thông báo chốt danh sách cổ đông vào ngày 23/02/2016 để tạm ứng cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 20% và chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 2:1. Giá chào bán là 10.000 đồng/cổ phần. Thời gian đăng ký mua từ ngày 09/03/2016 đến ngày 29/03/2016.

Ngoài ra, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

39. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính đã được phân loại lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu năm nay, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2015 (Trình bày lại)
Phải thu ngắn hạn khác	2.414.512.973 ✓	2.536.086.380
Tài sản ngắn hạn khác	121.573.407 ✓	-
Quỹ đầu tư phát triển	5.191.478.568 ✓	5.494.153.172
Quỹ dự phòng tài chính	302.674.604 ✓	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2014 (Trình bày lại)
Thu nhập khác	450.830.531 ✓	425.335.363
Chi phí khác	87.818.233 ✓	62.323.065

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2014 (Trình bày lại)
Tăng giảm các khoản phải thu	(2.531.968.038)	(2.532.007.549)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(67.384.511)	(67.345.000)



Hồ Hai

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng

Lê Đình Bích Hợp

Người lập biểu

Trần Thị Thi

